

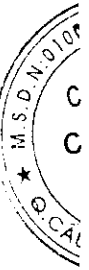
CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



HOLDINGS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO QUÝ 4 NĂM 2018 VÀ NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Jens Holger Wohlthat	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Clemens Jungsthöfel	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

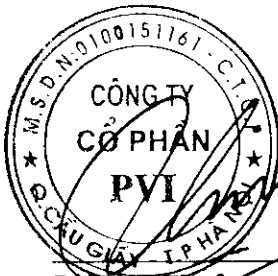
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.829.533.858.364	997.283.613.932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.728.159.243	23.873.054.713
1. Tiền	111		11.728.159.243	13.873.054.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.529.882.365.744	684.882.365.744
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.085.880.000	37.085.880.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(22.203.514.256)	(22.203.514.256)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.515.000.000.000	670.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.362.271.961	219.316.666.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.683.296.074	45.188.936.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.829.948.550	8.937.862.668
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	167.199.086.202	207.154.541.974
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(44.350.058.865)	(41.964.674.593)
IV. Hàng tồn kho	140		934.432.728	338.252.728
1. Hàng tồn kho	141		934.432.728	338.252.728
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.626.628.688	68.873.273.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.736.110.061	5.452.907.028
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		68.890.518.627	63.420.366.731
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.073.903.351.308	5.702.286.678.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		865.520.400	309.478.800
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	865.520.400	309.478.800
II. Tài sản cố định	220		125.379.248.873	135.561.592.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	123.847.399.440	132.065.308.942
Nguyên giá	222		206.965.812.418	193.971.426.956
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.118.412.978)	(61.906.118.014)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.531.849.433	3.496.284.047
Nguyên giá	228		6.605.360.000	29.209.238.224
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.073.510.567)	(25.712.954.177)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.471.271.293.997	1.499.947.292.796
Nguyên giá	231		1.644.531.457.068	1.621.298.874.166
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(173.260.163.071)	(121.351.581.370)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.471.701.590.000	4.063.037.730.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.466.090.090.000	3.424.772.730.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.500.000.000	43.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(37.888.500.000)	(35.235.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	630.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.685.698.038	3.430.583.524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.685.698.038	3.430.583.524
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.903.437.209.672	6.699.570.292.041

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

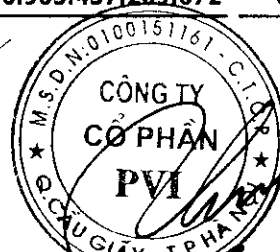
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		410.583.985.001	357.326.784.311
I. Nợ ngắn hạn	310		195.134.858.154	92.981.418.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		748.746.315	245.826.797
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.851.434.560	4.197.370.914
3. Phải trả người lao động	314		9.949.730.391	13.670.097.221
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.089.223.583	8.562.018.070
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.103.772.702	10.595.156.300
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	74.549.407.213	1.435.558.265
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		81.842.543.390	54.275.391.261
II. Nợ dài hạn	330		215.449.126.847	264.345.365.483
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		190.455.413.825	230.213.019.023
2. Phải trả dài hạn khác	337	14	24.787.534.647	33.919.568.085
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		206.178.375	212.778.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.492.853.224.671	6.342.243.507.730
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	6.492.853.224.671	6.342.243.507.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.508.280.505.200	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	415		(56.956.397.925)	(212.883.100.975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		519.898.626.621	710.433.603.910
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.772.176.000	235.070.384.621
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		511.126.450.621	475.363.219.289
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.903.437.209.672	6.699.570.292.041

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý 4 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	61.457.298.565	49.480.324.917	237.492.752.458	185.534.163.367
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		61.457.298.565	49.480.324.917	237.492.752.458	185.534.163.367
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	37.469.527.708	33.696.772.957	169.609.621.126	142.307.134.959
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.987.770.857	15.783.551.960	67.883.131.332	43.227.028.408
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	190.843.554.221	124.289.572.221	581.626.598.120	570.442.680.045
6. Chi phí tài chính	22	22	3.714.355.763	3.837.027.317	6.101.965.195	6.486.173.258
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	36.207.948.718	35.646.313.499	121.015.648.645	125.529.827.441
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		174.909.020.597	100.589.783.365	522.392.115.612	481.653.707.754
9. Thu nhập khác	31		-	1.403.657.245	379.201.953	6.044.687.393
10. Chi phí khác	32		(681.818)	631.630.296	158.386.754	764.498.071
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		681.818	772.026.949	220.815.199	5.280.189.322
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		174.909.702.415	101.361.810.314	522.612.930.811	486.933.897.076
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	4.117.962.628	2.928.397.352	11.486.480.190	11.570.677.787
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		170.791.739.787	98.433.412.962	511.126.450.621	475.363.219.289

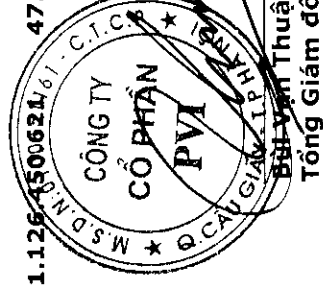
Lâm Thị Lan Phương

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Trần Duy Cường

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	522.612.930.811	486.933.897.076
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	58.520.609.035	64.338.232.901
Các khoản dự phòng	03	5.038.884.272	2.174.999.998
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(581.582.975.916)	(602.784.337.297)
Các khoản điều chỉnh khác	07	722.325.408	-
3. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.311.773.610	(49.337.207.322)
Thay đổi các khoản phải thu	09	27.526.334.245	210.054.833.126
Thay đổi hàng tồn kho	10	(596.180.000)	(337.802.728)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.484.899.766)	(126.323.694.692)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.538.317.547)	(4.364.534.157)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.300.756.044)	(96.177.071.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.917.954.498	(66.485.477.240)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(15.038.726.431)	(12.248.613.524)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	372.201.953	343.311.331.423
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.316.000.000.000)	(1.750.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.101.000.000.000	1.740.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(41.317.360.000)	(130.117.490.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	548.881.391.880	224.151.136.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	277.897.507.402	415.096.364.399

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

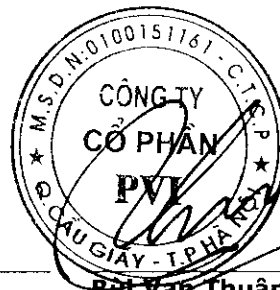
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	341.144.694.230	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(647.105.051.600)	(444.974.494.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(305.960.357.370)	(444.974.494.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(12.144.895.470)	(96.363.606.841)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.873.054.713	120.236.661.554
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	11.728.159.243	23.873.054.713

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 44 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 42 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, với thời gian hoạt động là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối năm.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp của các bên tại POF và PIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của POF và PIF tại thời điểm cuối năm tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính riêng này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	278.166.752	487.700.753
Tiền gửi thanh toán	11.449.992.491	13.385.353.960
Các khoản tương đương tiền (i)	-	10.000.000.000
	<u>11.728.159.243</u>	<u>23.873.054.713</u>

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	37.085.880.000	14.882.365.744	37.085.880.000	14.882.365.744
- Tổng giá trị cổ phiếu	37.085.880.000	14.882.365.744	37.085.880.000	14.882.365.744
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.515.000.000.000	1.515.000.000.000	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
b1) Ngân hàng	1.515.000.000.000	1.515.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.515.000.000.000	1.515.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
b2) Dài hạn	-	-	630.000.000.000	630.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	-	-	630.000.000.000	630.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.509.590.090.000	3.714.841.939.504	3.468.272.730.000	3.632.516.655.871
- Đầu tư vào công ty con	3.466.090.090.000	3.709.230.439.504	3.424.772.730.000	3.624.251.655.871
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.600.000.000.000	2.752.361.804.346	2.600.000.000.000	2.715.550.514.350
+ Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm PVI	501.317.360.000	579.857.639.497	460.000.000.000	532.637.784.479
+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	17.500.000.000	21.454.558.135	17.500.000.000	19.593.046.193
+ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	227.272.730.000	235.145.808.194	227.272.730.000	236.470.310.849
+ Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	120.000.000.000	120.410.629.332	120.000.000.000	120.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	43.500.000.000	5.611.500.000	43.500.000.000	8.265.000.000
		(37.888.500.000)		(35.235.000.000)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
		sở hữu	biểu	
		%	quyết năm giữ	
		%	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	23,08	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của mỗi quỹ là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 520.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	120.000.000.000	23,08
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	296.000.000.000	56,92
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	104.000.000.000	20,00
	520.000.000.000	100

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm: các công ty con của Công ty trong năm 2018 hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký và không có thay đổi trọng yếu nào về hoạt động kinh doanh so với năm trước.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con trong năm gồm:
 - + Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ công nghệ thông tin (cung cấp phần mềm, cung cấp đường truyền dữ liệu) cho các công ty con;
 - + Các công ty con chia lợi nhuận cho Công ty mẹ/chia cổ tức cho Công ty mẹ;
 - + Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ; nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư từ Công ty mẹ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá thực tế trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được phản ánh thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Phải thu về hoạt động đầu tư	81.992.914.383	33.911.933.030
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.690.381.691	11.277.003.909
	85.683.296.074	45.188.936.939

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	167.199.086.202	207.154.541.974
- Tạm ứng cho người lao động	548.416.915	510.212.087
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	125.502.989.168	124.077.558.102
- Phải thu khác	41.147.680.119	82.566.771.785
b) Dài hạn	865.520.400	309.478.800
- Ký cược, ký quỹ	865.520.400	309.478.800

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu	46.745.054.486	44.350.058.865	2.394.995.621	42.160.553.842	41.964.674.593	195.879.249

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm..., theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Khả năng thu hồi các khoản phải thu đã trích lập dự phòng thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc tình trạng phá sản.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	96.237.379.206	8.144.305.841	81.587.662.715	8.002.079.194	193.971.426.956
Tăng trong năm	-	-	14.220.940.091	109.576.340	14.330.516.431
- Mua sắm mới	-	-	14.220.940.091	109.576.340	14.330.516.431
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.232.481.819)	(176.849.150)	-	(1.409.330.969)
Tăng/(Giảm) khác trong năm	-	162.956.321	(89.756.321)	-	73.200.000
Số dư cuối năm	96.237.379.206	7.074.780.343	95.541.997.335	8.111.655.534	206.965.812.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	15.255.196.730	4.281.939.739	40.768.565.706	1.600.415.839	61.906.118.014
Trích khấu hao trong năm	5.657.161.883	795.962.250	14.355.117.792	1.611.276.527	22.419.518.452
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.171.471.007)	(108.952.481)	-	(1.280.423.488)
Tăng/(Giảm) khác trong năm	-	121.728.881	(48.528.881)	-	73.200.000
Số dư cuối năm	20.912.358.613	4.028.159.863	54.966.202.136	3.211.692.366	83.118.412.978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	80.982.182.476	3.862.366.102	40.819.097.009	6.401.663.355	132.065.308.942
Tại ngày cuối năm	75.325.020.593	3.046.620.480	40.575.795.199	4.899.963.168	123.847.399.440

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 30.004.126.952 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.545.132.781 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	29.209.238.224
Tăng trong năm	708.210.000
- Mua sắm mới	708.210.000
Thanh lý trong năm (i)	(23.312.088.224)
Số dư cuối năm	6.605.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	25.712.954.177
Trích khấu hao trong năm	1.950.319.206
Thanh lý trong năm (i)	(22.589.762.816)
Số dư cuối năm	5.073.510.567
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	3.496.284.047
Tại ngày cuối năm	1.531.849.433

(i) Công ty ghi giảm các tài sản cố định vô hình là phần mềm đã hết hạn bản quyền và không còn sử dụng theo quyết định số 212/QĐ-PVI ngày 27/09/2018

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.942.500.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.817.112.000 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.202.389.487.928	23.232.582.902	-	1.225.622.070.830
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.202.389.487.928	23.232.582.902	-	1.225.622.070.830
Giá trị hao mòn lũy kế	121.351.581.370	51.908.581.701	-	173.260.163.071
- Khấu hao trong năm (i)	-	34.150.771.377	-	34.150.771.377
- Tăng do nhận lại tài sản góp vốn (i)	-	17.757.810.324	-	17.757.810.324
Giá trị còn lại	1.081.037.906.558	(28.675.998.799)	-	1.052.361.907.759
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.081.037.906.558	(28.675.998.799)	-	1.052.361.907.759
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	-	-	-	-
Giá trị còn lại	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238

(i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của PVI tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Bất động sản đầu tư tăng trong kỳ là giá trị tài sản góp vốn nhận lại, Công ty ghi nhận theo nguyên giá do đơn vị nhận góp vốn thay đổi hình thức góp vốn.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	7.736.110.061	5.452.907.028
- Chi phí trả trước ngắn hạn	7.736.110.061	5.452.907.028
b) Dài hạn	4.685.698.038	3.430.583.524
- Chi phí trả trước dài hạn	4.685.698.038	3.430.583.524
	12.421.808.099	8.883.490.552

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.890.057.787	11.890.057.787	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.928.397.351	11.486.480.190	10.300.756.044	4.114.121.497
Thuế, phí phải nộp khác	1.268.973.563	8.078.947.210	8.610.607.710	737.313.063
Cộng	4.197.370.914	31.455.485.187	30.801.421.541	4.851.434.560

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	74.549.407.213	1.435.558.265
- Kinh phí công đoàn	480.455.095	451.346.093
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	74.068.952.118	984.212.172
b) Dài hạn	24.787.534.647	33.919.568.085
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.787.534.647	33.919.568.085

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	728.614.103.158	6.360.424.006.978	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	475.363.219.289	475.363.219.289	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(48.569.224.537)	(48.569.224.537)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(444.974.494.000)	(444.974.494.000)	
Số dư đầu năm nay	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	710.433.603.910	6.342.243.507.730	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	511.126.450.621	511.126.450.621	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(54.556.376.310)	(54.556.376.310)	
Biến động cổ phiếu quỹ	-	185.217.991.180	155.926.703.050	-	-	341.144.694.230	
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(647.105.051.600)	(647.105.051.600)	
Số dư cuối năm nay	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	519.898.626.621	6.492.853.224.671	

(i) Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 với tỷ lệ 28% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 09/NQ-PVI ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt trong quý III năm 2018 cho cổ đông.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức đã chia	(647.105.051.600)	(444.974.494.000)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.132.900	11.754.600
Cổ phiếu phổ thông	3.132.900	11.754.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.108.967	222.487.267
Cổ phiếu phổ thông	231.108.967	222.487.267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	<i>USD</i>	12.806,47	12.186,79
+ Euro	<i>EUR</i>	320,29	181,00
2. Nợ khó đòi đã xử lý	<i>VND</i>	274.953.079.659	274.953.079.659

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	51.849.143.994	42.964.230.168	187.568.454.308	159.077.789.258
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	9.608.154.571	6.516.094.749	49.924.298.150	26.456.374.109
	61.457.298.565	49.480.324.917	237.492.752.458	185.534.163.367

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	10.481.637.426	8.382.562.166	54.215.668.907	30.647.258.077
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	1.065.897.493	1.628.409.528	5.257.720.267	6.408.153.108
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	1.034.029.319	501.160.479	2.410.300.072	1.592.234.436

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	29.139.888.444	28.059.978.769	124.095.285.225	119.481.127.690
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	8.329.639.264	5.636.794.188	45.514.335.901	22.826.007.269
	37.469.527.708	33.696.772.957	169.609.621.126	142.307.134.959

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	10.524.881.331	10.679.981.086	28.890.559.124	31.253.701.160
Chi phí văn phòng	1.566.563.240	866.715.673	5.274.574.817	4.093.931.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.113.123.440	3.354.137.884	12.859.545.068	13.308.171.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.803.018.674	7.692.541.106	26.448.357.926	25.632.553.394
Chi phí khác bằng tiền	13.200.362.033	13.052.937.750	47.542.611.710	51.241.469.130
	36.207.948.718	35.646.313.499	121.015.648.645	125.529.827.441

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	10.524.881.331	10.679.981.086	28.890.559.124	31.253.701.160
Chi phí văn phòng	1.566.563.240	866.715.673	5.274.574.817	4.093.931.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.155.256.945	14.432.494.689	56.866.717.334	64.338.232.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.662.006.260	18.499.221.924	89.402.855.714	73.619.154.940
Chi phí khác bằng tiền	18.768.768.650	24.864.673.084	110.190.562.782	94.531.941.605
	73.677.476.426	69.343.086.456	290.625.269.771	267.836.962.400

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4 Năm 2018 VND	Quý 4 Năm 2017 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	174.909.702.415	101.361.810.314	522.612.930.811	486.933.897.076
Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	(8.497.488.584)
Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh	174.909.702.415	101.361.810.314	522.612.930.811	478.436.408.492
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(154.478.778.273)	(78.647.906.557)	(465.886.953.993)	(430.410.711.620)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(154.478.778.273)	(87.145.395.141)	(465.886.953.993)	(430.410.711.620)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	139.683.343	61.771.587	537.146.956	868.303.772
- <i>Thu lao Hội đồng Quản trị</i>	44.000.000	(1.000.000)	221.523.810	495.000.000
- <i>Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng</i>	40.348.848	53.872.363	160.065.210	98.876.847
- <i>Chi phí khác không được khấu trừ</i>	55.334.495	8.899.224	155.557.936	274.426.925
Thu nhập chịu thuế	20.570.607.485	14.278.186.760	57.263.123.774	48.894.000.644
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	8.497.488.584
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.114.121.497	2.855.637.352	11.452.624.755	11.478.297.846
Thuế nộp bổ sung	3.841.131	72.760.000	46.200.696	92.379.941
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	-	-	(12.345.261)	-
Chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.117.962.628	2.928.397.352	11.486.480.190	11.570.677.787

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.728.159.243	11.728.159.243	23.873.054.713	23.873.054.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.849.426.896	208.849.426.896	210.178.071.033	210.178.071.033
Đầu tư tài chính	1.535.493.865.744	1.535.493.865.744	1.323.147.365.744	1.323.147.365.744
Tổng cộng	1.756.071.451.883	1.756.071.451.883	1.557.198.491.490	1.557.198.491.490
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	99.610.470.657	99.610.470.657	35.246.428.498	35.246.428.498
Chi phí phải trả	10.089.223.583	10.089.223.583	8.562.018.070	8.562.018.070
Tổng cộng	109.699.694.240	109.699.694.240	43.808.446.568	43.808.446.568

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

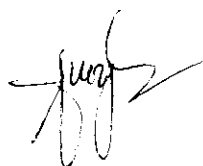
Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.728.159.243	-	11.728.159.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	207.983.906.496	865.520.400	208.849.426.896
Đầu tư tài chính	1.529.882.365.744	5.611.500.000	1.535.493.865.744
Tổng cộng	1.749.594.431.483	6.477.020.400	1.756.071.451.883
Phải trả người bán và phải trả khác	74.822.936.010	24.787.534.647	99.610.470.657
Chi phí phải trả	10.089.223.583	-	10.089.223.583
Tổng cộng	84.912.159.593	24.787.534.647	109.699.694.240
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.664.682.271.890	(18.310.514.247)	1.646.371.757.643
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.873.054.713	-	23.873.054.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.868.592.233	309.478.800	210.178.071.033
Đầu tư tài chính	684.882.365.744	638.265.000.000	1.323.147.365.744
Tổng cộng	918.624.012.690	638.574.478.800	1.557.198.491.490
Phải trả người bán và phải trả khác	1.326.860.413	33.919.568.085	35.246.428.498
Chi phí phải trả	8.562.018.070	-	8.562.018.070
Tổng cộng	9.888.878.483	33.919.568.085	43.808.446.568
Chênh lệch thanh khoản thuần	908.735.134.207	604.654.910.715	1.513.390.044.922

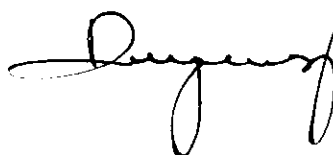
Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

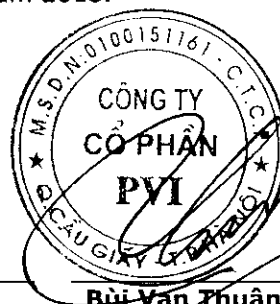
Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.



Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019